

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

TỪ ĐIỂN  
BÁCH KHOA  
VIỆT NAM

2

E-M



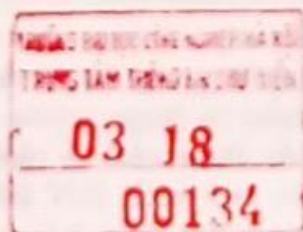
NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

# TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

## 2

### E-M



NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA  
HÀ NỘI - 2002

## LỜI NÓI ĐẦU

Từ điển bách khoa và bách khoa thư là loại sách giới thiệu tri thức của các ngành văn hoá, khoa học, kĩ thuật dựa vào các công trình đã được nghiên cứu, tổng kết, đánh giá. Từ điển bách khoa và bách khoa thư phản ánh trình độ phát triển văn hoá, khoa học của dân tộc và thế giới trong từng thời kì lịch sử; là loại sách có tác dụng *nâng cao trình độ văn hoá, khoa học, kĩ thuật cho mọi người*, sách để tra cứu, học tập, giảng dạy. Các nước văn minh trên thế giới đều đã có những bộ từ điển bách khoa và bách khoa thư lớn.

Ở Việt Nam, việc biên soạn từ điển bách khoa là một nhu cầu bức thiết. Qua mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước, Việt Nam là một nước văn hiến. Suốt lịch sử lâu dài, dân tộc ta đã sáng tạo ra nền văn hóa, văn minh với bản sắc riêng của mình. Những giá trị văn hoá và tinh thần to lớn và quý báu của dân tộc cần được tổng hợp biên soạn thành các sách bách khoa để phổ biến cho nhân dân ta và giới thiệu với nhân dân thế giới. Đồng thời cần tiếp nhận tri thức của nhân loại để vận dụng vào công cuộc xây dựng đất nước. Ngay sau khi chiến tranh chấm dứt, đất nước thống nhất, Bộ chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt Nam đã đề ra nhiệm vụ xúc tiến việc biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam (Nghị quyết số 37 NQ/TƯ ngày 20.4.1981). Năm 1998, thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định thành lập Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (số 112/1998 QĐ TTg) thay cho Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam, thành lập theo QĐ số 163<sup>AB</sup>/CT ngày 15.5.1987, để giúp thủ tướng Chính phủ chỉ đạo thực hiện kế hoạch, nội dung biên soạn và xuất bản các loại bách khoa thư và từ điển bách khoa.

"*Từ điển bách khoa Việt Nam*" được biên soạn lần đầu tiên ở Việt Nam là bộ từ điển bách khoa tổng hợp nhiều chuyên ngành, cỡ trung bình, có tính chất thông dụng, dùng cho đông đảo bạn đọc, chủ yếu cho những người có trình độ trung học trở lên. Từ điển có mục đích giới thiệu những tri thức cơ bản nhất về đất nước con người, lịch sử xã hội, văn hoá, khoa học, công nghệ Việt Nam xưa và nay; giới thiệu những tri thức văn hoá, khoa học, kĩ thuật của thế giới, chú ý những tri thức cần cho độc giả Việt Nam. Những tri thức đó góp phần tích cực phục vụ sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Phương châm biên soạn "*Từ điển bách khoa Việt Nam*" là *khoa học, cơ bản, hiện đại, dân tộc*. Các tri thức được trình bày ngắn gọn, dễ hiểu, bằng ngôn ngữ trong sáng.

Bộ "*Từ điển bách khoa Việt Nam*" gồm 4 tập, bao gồm khoảng 4 vạn mục từ thuộc 40 chuyên ngành văn hoá khoa học, kĩ thuật của Việt Nam và thế giới. Mỗi tập khoảng trên dưới một vạn mục từ.

Nhận thức được trách nhiệm lớn lao trước yêu cầu quan trọng của sự nghiệp xây dựng đất nước, giới trí thức Việt Nam thuộc nhiều thế hệ với lực lượng trên 1200 nhà khoa học đã nhiệt tình tham gia biên soạn từ điển bách khoa, vượt qua nhiều khó khăn hạn chế về điều kiện vật chất và kĩ thuật, về chuyên môn nghiệp vụ để đem tri thức đã tích lũy được đóng góp vào sự nghiệp chung. Tập 1 đã được in xuất bản vào cuối năm 1995, tuy còn những thiếu sót cần được bổ sung, đính chính trong lần tái bản, nhưng cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu đông đảo bạn đọc.

Bản thảo lần thứ nhất các tập 2, 3, 4 cũng đã được biên soạn xong năm 1995, nhưng do nhiều lý do khách quan và chủ quan của Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam và của Ban biên soạn, công việc hoàn chỉnh bản thảo và xuất bản bị chậm trễ và kéo dài. Đến nay, sau nhiều cố gắng của Hội đồng và Ban biên soạn, tập 2 đã được xuất bản và các tập 3, 4 sẽ được hoàn thành trong năm 2002. Sau đó, tập 1 sẽ được đính chính, bổ sung và tái bản.

Trong quá trình biên soạn, một số nhà khoa học đã qua đời hoặc vì sức khoẻ, vì thuyên chuyển công tác không có điều kiện tham gia, một số trường hợp phải bổ sung, thay đổi nhân sự. Chúng tôi trân trọng kết quả lao động, sự đóng góp của các nhà khoa học, và trong danh sách Ban biên soạn, những trường hợp trên được ghi rõ thời gian tham gia của từng thành viên.

"*Từ điển bách khoa Việt Nam*" có thể coi là một công trình văn hoá khoa học lớn của Việt Nam hiện nay. Thành công này gắn liền với sự quan tâm của Bộ chính trị; với công lao đạt nền móng đầu tiên của cố chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Phạm Văn Đồng, sự chỉ đạo của Chính phủ; sự đóng góp nhiệt tình của các cơ quan, viện, trường, của nhiều nhà khoa học, nhà hoạt động trong các ngành, các lĩnh vực khác nhau.

Nhân dịp hoàn thành công trình này, Ban biên soạn "*Từ điển bách khoa Việt Nam*" bày tỏ lời cảm ơn sự giúp đỡ của Nhà xuất bản bách khoa toàn thư Nga, Nhà xuất bản đại bách khoa toàn thư Trung Quốc và các bạn bè quốc tế.

"*Từ điển bách khoa Việt Nam*" lần đầu tiên được biên soạn và xuất bản nên không thể tránh khỏi thiếu sót. Rất mong được sự thông cảm và đóng góp ý kiến của bạn đọc để nâng cao hơn nữa chất lượng cho các lần tái bản sau.

Hà Nội, ngày 31.12.2001

**Ban biên soạn "*Từ điển bách khoa Việt Nam*"**  
**Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn**  
**Từ điển bách khoa Việt Nam**

## BẢNG CHỈ DẪN

### I - CÁCH TRA CỬU TỪ ĐIỂN

1. Các đầu mục từ (tên gọi mục từ) chủ yếu sắp xếp theo trật tự thuận các thành tố cấu tạo đầu mục từ, phù hợp với đặc điểm ngữ pháp tiếng Việt. Tra cứu mục từ dựa theo thứ tự hàng chữ cái, vần và thanh tiếng Việt của thành tố đầu tiên tạo nên đầu mục từ. Ví dụ: ACHENTINA, BACH DẰNG, CAI ĐẸP, DOANH NGHIỆP, EXTÓNIA, GA, GA DUƠNG SẮT, GÀ, GÀ DÁT..., GABANH, GABARIT, GABÔ..., v.v.

2. Các đầu mục từ về định lí, định luật, tiên đề... thuộc khoa học tự nhiên gắn với tên các nhà khoa học được giới thiệu trong từ điển thì tra cứu theo chữ cái thành tố đầu tiếp sau mục từ mang tên nhà khoa học đó. Ví dụ: ACSIMET, nhà khoa học; ACSIMET (ĐỊNH LUẬT); ACSIMET (TIÊN ĐỀ).

3. Các cụm từ chỉ địa danh như biển, sông, hồ, vũng, vịnh, đảo, huyện, tỉnh, thành phố, quốc gia... tra cứu phần tên gọi, còn từ chỉ loại hình địa danh được chuyển vào phần nội dung. Ví dụ: BA BỂ (hồ) BẾN TRE (tỉnh), HA LONG (vịnh), HUẾ (thành phố), PHÁP (quốc gia), v.v.

Trường hợp địa danh là một từ đơn tiết cùng với danh từ chung chỉ loại hình đi kèm trước nó tạo thành một chính thể thì tra cứu phân loại hình địa danh. Ví dụ: BIỂN ĐÔNG, HỒ TÂY, SÔNG CÁI, v.v.

4. Các danh từ loại thể hoặc các từ lâm thời giữ vai trò đó như *cây, con, cái, sự, cuộc*... thì có thể lược bỏ.

Ví dụ: (*cái*) BÃY, (*cuộc*) CHIẾN TRANH, (*cây*) CHUÓI, (*con*) GÀ, v.v.

5. Tên riêng tra cứu theo họ. Ví dụ: NGUYỄN DU tra cứu ở vần N.

### II - MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP VIẾT TẮT

1. Viết tắt một số ngôn ngữ khi cần chú thích nguồn gốc của từ

|     |   |            |     |   |             |
|-----|---|------------|-----|---|-------------|
| A   | = | Anh        | I   | = | Italia      |
| BDN | = | Bồ Đào Nha | L   | = | Latinh      |
| D   | = | Đức        | N   | = | Nga         |
| H   | = | Hán        | Ph  | = | Pháp        |
| HL  | = | Hì Lạp     | TBN | = | Tây Ban Nha |

2. Viết rút gọn và ghi các ngành chuyên môn giữa hai ngoặc đơn khi cần thiết:

|                  |               |                 |              |
|------------------|---------------|-----------------|--------------|
| <i>chính trị</i> | chính trị học | <i>ngôn ngữ</i> | ngôn ngữ học |
| <i>cơ</i>        | cơ học        | <i>nhạc</i>     | âm nhạc      |
| <i>dân tộc</i>   | dân tộc học   | <i>nông</i>     | nông nghiệp  |
| <i>địa chất</i>  | địa chất học  | <i>sinh</i>     | sinh học     |
| <i>địa lí</i>    | địa lí học    | <i>sử</i>       | sử học       |
| <i>giáo dục</i>  | giáo dục học  | <i>tin</i>      | tin học      |
| <i>hoá</i>       | hoá học       | <i>toán</i>     | toán học     |

|         |             |       |           |
|---------|-------------|-------|-----------|
| khảo số | khảo số học | trượt | trượt học |
| l       | vật lí học  | vân   | vân học   |
| luật    | luật học    | y     | y học     |

Các chuyên ngành khác viết đầy đủ. Ví dụ: *mĩ thuật, nghiệp vụ, kiến trúc, xã hội học...*

3. Viết tắt trong một số trường hợp khác.

cg = còn gọi, cũng gọi, vđ., Vđ = ví dụ, Ví dụ, vv = vẫn vẫn, sCn = sau Công nguyên, tCn = trước Công nguyên, tk = tên khác, x., X. = xem, Xem, xt., Xt. = xem thêm, Xem thêm.

4. Viết tắt đầu mục từ trong nội dung giải thích mục từ. Ví dụ: CHỦ NGHĨA DUY VẬT = CNDV, LIÊN HỢP QUỐC = LHQ.

Chú ý: Không viết tắt tên người trong nội dung giải thích mục từ. Ví dụ: LÊNIN V. I. không viết L., NGUYỄN TRÁI - không viết NT.

### III - CHÍNH TẢ, PHIÊN CHUYỂN TIẾNG NƯỚC NGOÀI

Chính tả, phiên chuyển tiếng nước ngoài dựa theo Thể lệ biên soạn "Từ điển bách khoa Việt Nam" có bổ sung chính lí (Ban biên soạn "Từ điển bách khoa Việt Nam" và Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam).

#### 1. Chính tả.

1.1. Bổ sung các con chữ F, J, Z để phiên chuyển tên riêng và thuật ngữ có gốc nước ngoài. Vì vậy bảng chữ cái dùng trong từ điển này gồm các chữ cái xếp theo thứ tự:

A, Á, Ă, B, C, D, Đ, E, Ê, (F), G, H, I, (J), K, L, M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ư, V, X, Y, (Z).

1.2. Trật tự các thanh: *không dấu, huyền ( ` ), hỏi ( ? ), ngã ( ~ ), sắc ( ^ ), nặng ( . )*. Đánh dấu trên các âm chính của âm tiết (*hoá, quá, hoạ, hoàn, tuấn, thud, toán, thuy, thuy*).

1.3. Dùng *i* thay *y* ở cuối âm tiết mở, trừ các âm tiết *uy* và các trường hợp sau *qu* hoặc *y* đứng một mình. Ví dụ: *biệt li, hi vọng, ý nghĩa*. Tên riêng Việt Nam vẫn viết theo thói quen truyền thống. Ví dụ: *Lý Thường Kiệt, Lý Nhân, Lý Bí*.

1.4. Viết hoa chữ đầu các âm tiết cấu tạo tên người, tên địa lí, kể cả những danh từ chung đi kèm đã "riêng hoá". Ví dụ: *Nguyễn Du, Hồ Nội, Hồ Tây, Vũng Tàu*.

#### 2. Phiên chuyển tiếng nước ngoài

2.1. Phiên chuyển tên riêng nước ngoài bằng các âm, vần, âm tiết và chữ Việt dựa vào cách đọc của nguyên ngữ có thể biết được, chú thích nguyên dạng tên gốc đặt giữa hai ngoặc đơn. Ví dụ: *Oasinhton* (Washington), *Pari* (Paris).

2.2. Đối với ngôn ngữ không dùng bảng chữ cái Latinh, (như tiếng Ả-rập, Nhật Bản, Ấn Độ...) nếu chưa phiên được bằng cách đọc trực tiếp thì phiên qua ngôn ngữ trung gian hoặc qua dạng Latinh hoá.

2.3. Đối với tiếng Nga, lược bỏ trọng âm và không theo quy tắc nhược hoá (có chú thích chuyển tự dạng Latinh). Ví dụ: *LÔMÔNÔXÔP M. V.* (M. V. Lomonosov).

2.4. Đối với tiếng Hán, phiên theo âm Hán - Việt (có chú thích chuyển tự dạng Latinh). Ví dụ: *BẮC KINH* (Beijing).

2.5. Các cặp chữ *i* và *y*; *ph* và *f*; *j* và *gi*; *c*, *q*, *k* (biểu thị âm vị /k/) được dùng để phiên chuyển tên riêng và thuật ngữ vay mượn tiếng nước ngoài có con chữ tương ứng. Ví dụ: *Flôbê* (Ph. Flaubert), *Philíp* (A. Phillip), *Casanh* (Ph. Cachin), *Kada* (Hungari: Kádar). Sử dụng các tổ hợp phụ âm đầu vần để phiên tiếng nước ngoài. Ví dụ: *Druyông* (Ph. Druon); giữ nguyên các phụ âm cuối vần, cuối từ của tiếng Việt.

2.6. Viết liền các âm tiết theo đơn vị từ và không đánh dấu thanh điệu của tiếng Việt (vì đã có chú thích nguyên dạng hoặc qua dạng Latinh hoá), trừ một số trường hợp đã quen dùng, ví dụ: *Lu-í* (Louis).

